

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi,
bổ sung trong lĩnh vực Đăng kiểm thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Giao thông vận tải, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 08/7/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 989/QĐ-BGTVT ngày 25/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 5028/TTr-SGTVT ngày 30 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 05 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Đăng kiểm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa.

(có Danh mục kèm theo)¹.

¹ Tra cứu toàn bộ nội dung thủ tục hành chính tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia, địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn>

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 Quyết định;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (bản điện tử);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Công thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, KSTTHCNC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH THANH HÓA

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

Sửa đổi, bổ sung 01 TTHC (1.001001) tại Quyết định số 4744/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC lĩnh vực Đăng kiểm và lĩnh vực Đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải; 03 TTHC (1.004325, 1.005018, 1.005005) tại Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC mới ban hành/được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Đường thủy nội địa, Đường bộ, Đăng kiểm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải; 01 TTHC (1.001261) tại Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Đăng kiểm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Nội dung được sửa đổi, bổ sung
Lĩnh vực đăng kiểm						
1	Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	1/ Trường hợp kiểm định tại đơn vị đăng kiểm: Trong ngày làm việc; 2/ Trường hợp kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm: - Trong vòng 03 ngày làm việc, kể	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại các đơn vị đăng kiểm: 1. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.01S, địa chỉ: Số 267 Bà Triệu, Phường Đông Thọ, thành phố Thanh	- <i>Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 20.000 đồng/01 Giấy chứng nhận kiểm định. Riêng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 45.000 đồng/01 Giấy</i>	- Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/08/2021 của Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT ngày 21/3/2023	- Lệ phí - Căn cứ pháp lý

	(1.001261.000.00.00.H56)	từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ xe, đơn vị đăng kiểm có văn bản thông báo cho chủ xe về thời gian kiểm tra; - Thời gian kiểm tra: Trong ngày làm việc.	Hóa, tỉnh Thanh Hóa; 2. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.02S, địa chỉ: Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa; 3. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.03D, địa chỉ: Đường Võ Nguyên Giáp, phường Quảng Thành, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; 4. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.04D, địa chỉ: Phố 7, phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; 5. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.05D, địa chỉ: Xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, tỉnh	<i>chứng nhận đăng kiểm (thời hạn áp dụng từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023).</i> - <i>Lệ phí: 40.000/Giấy chứng nhận. Riêng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 90.000 đồng/01 Giấy chứng nhận (áp dụng từ ngày 01/01/2024 trở đi)</i> - Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới theo Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/12/2016 và Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24/8/2022 của	sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/08/2021 của Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ - Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới; - Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24/8/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an	
--	--------------------------	--	--	--	---	--

			Thanh Hóa. 6. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.06D, địa chỉ: Xã Ngọc Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa. 7. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.08D, địa chỉ: xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. 8. Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 36.09D, địa chỉ: 25/38 Phú Thọ 3, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa. 9. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.10D, địa chỉ: xã Liên Lộc, huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa. * Kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm.	Bộ trưởng Bộ Tài chính (được đính kèm phần sau cùng của Danh mục này)	toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới; - Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; - Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 08/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy	
--	--	--	--	--	--	--

			Chủ xe đưa xe đến địa điểm kiểm tra, đơn vị đăng kiểm tiến hành kiểm định xe cơ giới theo trình tự và cách thức thực hiện theo quy định đối với kiểm định tại đơn vị đăng kiểm. * Thời gian: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết, và ngày nghỉ theo quy định).		chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn. - <i>Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của Bộ Tài chính quy định một số khoản phí và lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.</i>	
2	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong kiểm tra lưu hành xe chở người bốn bánh có gắn động cơ (1.005005.000.00.00.H56)	Trong phạm vi 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra đạt yêu cầu	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại các đơn vị đăng kiểm: 1. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.01S, địa chỉ: Số 267 Bà Triệu, Phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; 2. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	- <i>Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 20.000 đồng/01 Giấy. Riêng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 45.000 đồng/01 Giấy (thời hạn áp dụng từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023).</i> - <i>Lệ phí: 40.000/Giấy. Riêng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không</i>	Thông tư 86/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về điều kiện đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế: - Thông tư 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 Quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và	- Lệ phí, giá dịch vụ kiểm định. - Căn cứ pháp lý

			36.02S. địa chỉ: Phường Bắc Sơn, thị xã Bím Sơn, tỉnh Thanh Hóa; 3. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.03D, địa chỉ: Đường Võ Nguyên Giáp, phường Quảng Thành, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; 4. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.04D, địa chỉ: Phố 7, phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; 5. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.05D, địa chỉ: Xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa. 6. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.06D, địa chỉ: Xã	<i>bao gồm xe cứu thương): 90.000 đồng/01 Giấy (áp dụng từ ngày 01/01/2024 trở đi)</i> <i>- Giá dịch vụ kiểm định 190.000 đồng/xe</i>	bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới. <i>- Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24/8/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.</i> <i>- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;</i> <i>- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 08/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều</i>	
--	--	--	--	---	---	--

			Ngọc Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa. 7. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.08D, địa chỉ: xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. 8. Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 36.09D, địa chỉ: 25/38 Phú Thọ 3, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. 9. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.10D, địa chỉ: xã Liên Lộc, huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa. * Thời gian: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết, và ngày nghỉ theo quy định).		<i>của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.</i> <i>- Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 Quy định một số khoản phí và lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.</i>	
--	--	--	--	--	--	--

3	Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo. (1.005018.000.00.00.H56)	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc nghiệm thu đạt yêu cầu	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại các đơn vị đăng kiểm: 1. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.01S, địa chỉ: Số 267 Bà Triệu, Phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; 2. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.02S, địa chỉ: Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa; 3. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.03D, địa chỉ: Đường Võ Nguyên Giáp, phường Quảng Thành, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; 4. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.04D, địa chỉ: Phố	- <i>Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 20.000 đồng/01 Giấy. Riêng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 45.000 đồng/01 Giấy (thời hạn áp dụng từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023).</i> - <i>Lệ phí: 40.000/Giấy. Riêng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 90.000 đồng/01 Giấy (áp dụng từ ngày 01/01/2024 trở đi)</i> - <i>Mức giá dịch vụ: 560.000 đồng/1xe đối với thay đổi hệ thống, tổng thành xe cơ giới, xe máy chuyên dùng</i> - <i>Mức giá dịch vụ: 910.000 đồng/xe đối với thay đổi mục đích sử dụng (công năng) của xe cơ</i>	- Thông tư 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. - <i>Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;</i> - Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiệm ngặt về an toàn; - <i>Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 08/11/2016 sửa</i>	- Trình tự thực hiện; - Thành phần hồ sơ; - Lệ phí - Căn cứ pháp lý
---	---	--	--	---	--	---

			7, phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; 5. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.05D, địa chỉ: Xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa. 6. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.06D, địa chỉ: Xã Ngọc Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa. 7. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.08D, địa chỉ: xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. 8. Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 36.09D, địa chỉ: 25/38 Phú Thọ 3, phường Phú Sơn, thành phố Thanh	<i>giới, xe máy chuyên dùng</i>	<i>đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.</i> <i>- Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 Quy định một số khoản phí và lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.</i> <i>- Thông tư 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 Quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.</i>	
--	--	--	---	--	---	--

			Hóa, tỉnh Thanh Hóa. 9. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.10D, địa chỉ: xã Liên Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. * Thời gian: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết, và ngày nghỉ theo quy định).		- Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24/8/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành, đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới	
4	Cấp giấy chứng nhận lưu hành, tem lưu hành cho xe chở hàng 4 bánh có gắn động cơ. (1.004325.000.00.00.H56)	Cấp ngay sau khi kiểm tra đạt yêu cầu	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại các đơn vị đăng kiểm: 1. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.01S, địa chỉ: Số 267 Bà Triệu, Phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; 2. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	-Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 20.000 đồng/01 Giấy. Riêng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 90.000 đồng/01 Giấy (áp dụng từ ngày 01/01/2024 trở đi) - Lệ phí: 40.000/Giấy. Riêng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không	- Thông tư số 16/2014/TT-BGTVT ngày 13/5/2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông đường bộ - Thông tư 238/2016/ TT-BTC ngày 11/11/ 2016 Quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và	- Lệ phí, mức giá dịch vụ - Căn cứ pháp lý

		36.02S. địa chỉ: Phường Bắc Sơn, thị xã Bím Sơn, tỉnh Thanh Hóa; 3. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.03D, địa chỉ: Đường Võ Nguyên Giáp, phường Quảng Thành, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; 4. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.04D, địa chỉ: Phố 7, phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; 5. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.05D, địa chỉ: Xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa. 6. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.06D, địa chỉ: Xã	<i>bao gồm xe cứu thương): 90.000 đồng/01 Giấy (áp dụng từ ngày 01/01/2024 trở đi)</i> <i>- Giá dịch vụ kiểm định 190.000 đồng/xe</i>	bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới. <i>- Thông tư số 55/ 2022/TT-BTC ngày 24/8 /2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 Quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.</i> <i>- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với</i>	
--	--	--	---	--	--

		Ngọc Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa. 7. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.08D, địa chỉ: xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. 8. Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 36.09D, địa chỉ: 25/38 Phú Thọ 3, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. 9. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.10D, địa chỉ: xã Liên Lộc, huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa. * Thời gian: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết, và ngày nghỉ theo quy định).		máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; - <i>Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 08/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.</i> - <i>Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 Quy định một số khoản phí và lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.</i>	
--	--	--	--	--	--

5	Cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo. (1.001001.000.00.00.H56)	Nếu thiết kế đạt yêu cầu, sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thiết kế, cơ quan thẩm định thiết kế cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế. Trường hợp không cấp, cơ quan thẩm định thiết kế thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân sau 02 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả thẩm định.	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa) - Địa chỉ trực tuyến: https://dichvucong.thanhhoa.gov.vn (toàn trình)	- <i>Lệ phí: 20.000/Giấy chứng nhận. Riêng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 45.000 đồng/01 Giấy chứng nhận (thời hạn áp dụng từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023).</i> - <i>Lệ phí: 40.000/Giấy chứng nhận. Riêng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 90.000 đồng/01 Giấy chứng nhận (áp dụng từ ngày 01/01/2024 trở đi)</i> - Giá dịch vụ thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dụng tải tạo 300.000 đồng/chiếc	- Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 13/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/07/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm; - Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm; - Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;	- Trình tự thực hiện; - Thành phần hồ sơ - Lệ phí - Căn cứ pháp lý
---	---	--	---	---	---	--

					- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; - Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định vé giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới. - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 Quy định một số khoản phí và lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.	
--	--	--	--	--	---	--

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ
KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI, THIẾT BỊ VÀ XE
MÁY CHUYÊN DÙNG ĐANG LƯU HÀNH; ĐÁNH GIÁ, HIỆU CHUẨN THIẾT BỊ KIỂM TRA XE CƠ GIỚI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Mức giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới đang lưu hành

1. Biểu 1:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/xe

TT	Loại xe cơ giới	Mức giá
1	Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 20 tấn, xe ô tô đầu kéo có khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông trên 20 tấn và các loại xe ô tô chuyên dùng	570
2	Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 7 tấn đến 20 tấn, xe ô tô đầu kéo có khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông đến 20 tấn và các loại máy kéo	360
3	Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 2 tấn đến 7 tấn	330
4	Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông đến 2 tấn	290
5	Máy kéo, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và các loại phương tiện vận chuyển tương tự	190
6	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc	190
7	Xe ô tô chở người trên 40 ghế (kể cả lái xe), xe buýt	360

8	Xe ô tô chở người từ 25 đến 40 ghế (kể cả lái xe)	330
9	Xe ô tô chở người từ 10 ghế đến 24 ghế (kể cả lái xe)	290
10	Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi, xe ô tô cứu thương	250
11	Xe ba bánh và các loại phương tiện vận chuyển tương tự	110

2. Những xe cơ giới kiểm định không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phải bảo dưỡng sửa chữa để kiểm định lại. Giá các lần kiểm định lại được tính như sau:

- a) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành cùng ngày (trong giờ làm việc) với lần kiểm định đầu tiên thì: miễn thu đối với kiểm định lại lần 1 và 2; kiểm định lại từ lần thứ 3 trở đi mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức giá quy định tại Biểu 1.
- b) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 01 ngày và trong thời hạn 07 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu, mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% giá quy định tại Biểu 1.
- c) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 7 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu thì giá kiểm định được tính như kiểm định lần đầu.

3. Kiểm định xe cơ giới để cấp Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (có thời hạn không quá 15 ngày) thu bằng 100% giá quy định tại Biểu 1.

4. Kiểm định mang tính giám định kỹ thuật, đánh giá chất lượng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thu với mức giá thỏa thuận nhưng không vượt quá 3 lần mức giá quy định tại Biểu 1.

II. Mức giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với thiết bị, xe máy chuyên dùng đang lưu hành

1. Biểu 2

Đơn vị tính: 1.000 đồng/chiếc

TT	Loại thiết bị kiểm định	Mức giá
-----------	--------------------------------	----------------

		Lần đầu	Định kỳ
I	Máy làm đất và vật liệu		
1	Máy ủi công suất đến 100 mã lực	350	280
2	Máy ủi công suất từ 101 đến 200 mã lực	430	350
3	Máy ủi công suất trên 200 mã lực	510	410
4	Máy san công suất đến 130 mã lực	460	375
5	Máy san công suất trên 130 mã lực	540	430
6	Máy cạp thể tích thùng chứa đến 24m ³	510	420
7	Máy cạp thể tích thùng chứa trên 24m ³	610	490
8	Máy đào rãnh; máy đào, cào vận chuyển vật liệu; máy phá dỡ; máy búa phá dỡ; máy xếp dỡ, máy kẹp; Máy xúc, đào, xúc đào thể tích gầu đến 1m ³ (*)	570	460
9	Máy xúc, đào, xúc đào thể tích gầu trên 1m ³ (*)	680	540
II	Xe, máy thiết bị gia cố nền móng, mặt đường		
1	Máy khoan	510	420
2	Máy khoan cọc nhồi	570	460
3	Máy đóng cọc; máy đóng, nhổ cọc hệ lan đường bộ	570	460

4	Máy rải đá sỏi	400	320
5	Hệ thống ép cọc thủy lực	290	240
6	Máy ép cọc bắc thăm	540	430
7	Xe lu bánh thép đến 5 tấn	350	280
8	Xe lu bánh thép trên 5 tấn	400	320
9	Xe lu bánh lốp	400	320
10	Xe lu chân cừ; lu bánh hỗn hợp; lu rung; xe tạo xung chấn	350	280
11	Máy rải bê tông các loại công suất đến 90 mã lực (67kW)	460	370
12	Máy rải bê tông các loại công suất trên 90 mã lực (67kW)	540	430
13	Máy cào bóc mặt đường; Máy cào bóc và tái chế nguội mặt đường; máy gia cố bề mặt đường	400	320
III	Xe, máy và thiết bị sản xuất bê tông và vật liệu cho bê tông		
1	Máy bơm bê tông; xe bơm bê tông, phun bê tông	350	280
2	Máy nghiền đá và vận chuyển băng tải; máy nghiền, sàng đá năng suất nghiền đến 25m ³ /h; máy cắt đá	430	350
3	Máy nghiền đá và vận chuyển băng tải; máy nghiền, sàng đá năng suất nghiền trên 25m ³ /h	570	460

IV	Các loại xe máy chuyên dùng phục vụ trong sân golf, khu giải trí		
	Xe địa hình, xe chở hàng, xe phục vụ giải khát trong sân golf, xe lu có trong sân golf, xe phun, tưới dùng trong sân golf, xe phun, tưới chất lỏng, xe san cát trong sân golf, khu giải trí.	290	190
V	Các loại xe máy chuyên dùng khác		
1	Xe quét, chà sàn; xe chở hàng trong nhà xưởng.	290	190
2	Xe sơn kẻ đường, xe quét đường, nhà xưởng; xe chuyên dùng trộn rác, khai thác gỗ, chở vật liệu các loại	570	460
3	Xe tự đổ bánh lốp, bánh xích	570	460
4	Xe kéo, máy kéo nông nghiệp, lâm nghiệp tham gia giao thông	400	320
VI	Các loại thiết bị nâng: cần trục, xe nâng, cần cẩu có sức nâng (**)		
1	Dưới 1 tấn	710	710
2	Từ 1 tấn đến 3 tấn	850	850
3	Trên 3 tấn đến 5 tấn	1.130	1.130
4	Trên 5 tấn đến 7,5 tấn	1.410	1.410
5	Trên 7,5 tấn đến 10 tấn	2.110	2.110
6	Trên 10 tấn đến 15 tấn	2.390	2.390

7	Trên 15 tấn đến 20 tấn	2.810	2.810
8	Trên 20 tấn đến 30 tấn	3.510	3.510
9	Trên 30 tấn đến 50 tấn	3.790	3.790
10	Trên 50 tấn đến 75 tấn	4.210	4.210
11	Trên 75 tấn đến 100 tấn	4.910	4.910
12	Trên 100 tấn	5.610	5.610
VII	Các loại xi téc, bình nhiên liệu CNG, LPG (***)		
1	Đến 0,3 m ³	540	140
2	Trên 0,3 m ³ đến 1,0 m ³	550	170
3	Trên 1,0 m ³ đến 2,5 m ³	580	220
4	Trên 2,5 m ³ đến 5,0 m ³	600	270
5	Trên 5,0 m ³ đến 10 m ³	630	330
6	Trên 10m ³	710	420

(*) Thê tích gầu được tính là thê tích của gầu lớn nhất;

(**) Đối với các loại thiết bị nâng, nếu chỉ kiểm định phần di chuyển thì giá thu bằng 40% mức giá quy định tại Biểu 2; nếu chỉ kiểm định phần nâng thì giá thu bằng 60% mức giá quy định tại Biểu 2;

(***) Đối với các loại bình xi téc, bình nhiên liệu CNG, LPG có chu kỳ kiểm tra từ 1 năm trở lên, giá được tính là mức giá định kỳ hàng năm nhân với số năm trong chu kỳ kiểm tra.

Ghi chú: Đối với loại thiết bị, xe máy chuyên dùng có nhiều tính năng thì giá chỉ tính đối với tính năng có mức giá cao nhất.

2. Những thiết bị, xe máy chuyên dùng kiểm định không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phải bảo dưỡng sửa chữa để kiểm định lại những hạng mục không đạt tiêu chuẩn. Giá các lần kiểm định lại được tính như sau:

a) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành cùng ngày (trong giờ làm việc) với lần kiểm định đầu tiên thì: miễn thu đối với kiểm định lại lần 1 và 2; kiểm định lại từ lần thứ 3 trở đi mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức giá quy định tại Biểu 2.

b) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 01 ngày và trong thời hạn 07 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu thì mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức giá quy định tại Biểu 2.

c) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 7 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu thì giá kiểm định được tính như kiểm định lần đầu.

3. Trường hợp có thiết bị, xe máy chuyên dùng khác chưa được quy định trong biểu giá này thì căn cứ vào quy định của Nhà nước để các bên liên quan thống nhất mức giá kiểm định cụ thể theo nguyên tắc đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên.

4. Kiểm định mang tính giám định kỹ thuật, đánh giá chất lượng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thu với mức giá thỏa thuận nhưng không vượt quá 3 lần mức giá quy định tại Biểu 2.

III. Mức giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong cải tạo

1. Biểu 3a:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/chiếc

TT	Nội dung thẩm định thiết kế	Mức giá
1	Thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo	300
2	Soát xét hồ sơ cho phép thi công cải tạo lần tiếp theo đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng	150

2. Biểu 3b:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/xe

TT	Nội dung nghiệm thu cải tạo	Mức giá
1	Thay đổi mục đích sử dụng (công dụng) của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng	910
2	Thay đổi hệ thống, tổng thành xe cơ giới, xe máy chuyên dùng	560

IV. Mức giá dịch vụ đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới

1. Biểu 4

Đơn vị tính: 1.000 đồng/thiết bị

TT	Nội dung công việc	Mức giá
1	Đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới	450

2. Trường hợp thiết bị khi kiểm tra không đạt tiêu chuẩn của nhà chế tạo, phải sửa chữa, hiệu chỉnh và đánh giá, hiệu chuẩn lại hoặc thiết bị kiểm tra hư hỏng đột xuất phải sửa chữa và đánh giá, hiệu chuẩn trước thời hạn, giá đánh giá, hiệu chuẩn lại được tính như giá định quy định tại Biểu 4./.